

Số: 69/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ dự toán ngân sách địa phương đợt 7 năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 7247/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương đợt 7 năm 2024, số tiền: 1.073.964,2 triệu đồng (Một nghìn không trăm bảy mươi ba tỷ, chín trăm sáu mươi tư triệu, hai trăm nghìn đồng) tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 để bổ sung kinh phí cho các đơn vị, địa phương.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / *ng*

Nơi nhận: *ng*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean>;
- Lưu: VT. *B*



Thái Thanh Quý

Phụ lục 1

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG ĐỢT 7 NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HDND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng:	1.073.964,200	137.964,774	835,809	3.479	11.337	219	13.502,915	889.685,154	13.039	3.901,328
A	Chi đầu tư phát triển	6.601,594	6.601,594								
I	Nguồn chi đền bù giải phóng mặt bằng	5.601,594	5.601,594								
1	Huyện Nghi Lộc	1.667,764	1.667,764								
-	<i>Kinh phí thực hiện Dự án: Khu tái định cư các hộ dân sống gần Khu liên hợp xử lý chất thải rắn xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc (hỗ trợ các hộ dân khoan giếng nước sinh hoạt trong khu tái định cư tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc)</i>	1.667,764	1.667,764								
2	Thành phố Vinh	3.933,830	3.933,830								
-	<i>Kinh phí chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án: Xây dựng chuyển mục đích sử dụng đất Quốc phòng để xây dựng nhà ở gia đình, cán bộ Quân đội tại xóm 19, xã Nghi Phú</i>	3.933,830	3.933,830								
II	Nguồn chi quy hoạch	1.000	1.000								
1	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	1.000	1.000								
-	<i>Kinh phí khảo sát, lập đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Đông Hải</i>	1.000	1.000								

kg

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B	Chi thường xuyên	1.063.461,278	131.363,180	835,809	3.479	11.337	219	13.502,915	889.685,154	13.039	
I	Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	87.896,99	87.896,99								
1	Phân khai kinh phí cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi và các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An	87.896,99	87.896,99								
1.1	Các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi	48.786,13	48.786,13								
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	19.009,68	19.009,68								
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Nghệ An	14.649,58	14.649,58								
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An	4.751,00	4.751,00								
-	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tây Nam Nghệ An	3.679,60	3.679,60								
-	Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương	3.476,85	3.476,85								
-	Công ty TNHH Thủy lợi Tân Kỳ	1.111,00	1.111,00								
-	Công ty TNHH Thủy lợi Phú Quý	2.108,42	2.108,42								
1.2	Các huyện, thành phố, thị xã	39.110,86	39.110,86								
-	Huyện Nam Đàn	4.972,86	4.972,86								
-	Huyện Hưng Nguyên	2.812,88	2.812,88								
-	Huyện Nghi Lộc	3.511,85	3.511,85								
-	Thành phố Vinh	299,63	299,63								
-	Huyện Diễn Châu	2.805,56	2.805,56								
-	Huyện Yên Thành	3.749,39	3.749,39								
-	Thị xã Hoàng Mai	254,84	254,84								
-	Huyện Quỳnh Lưu	3.491,50	3.491,50								

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Huyện Đô Lương	6.203,80	6.203,80								
-	Huyện Anh Sơn	814,22	814,22								
-	Huyện Thanh Chương	3.742,92	3.742,92								
-	Huyện Tân Kỳ	2.257,00	2.257,00								
-	Thị xã Thái Hoà	436,90	436,90								
-	Huyện Nghĩa Đàn	1.637,18	1.637,18								
-	Huyện Quỳnh Hợp	1.526,93	1.526,93								
-	Huyện Tương Dương	593,40	593,40								
II	Nguồn thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh (Chính sách thủy sản)	11.100	11.100								
1	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tàu cá khai thác thủy sản vùng khơi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh	11.100	11.100								
-	Huyện Nghi Lộc	45	45								
-	Thị xã Cửa Lò	693	693								
-	Huyện Diễn Châu	1.750	1.750								
-	Thị xã Hoàng Mai	3.788	3.788								
-	Huyện Quỳnh Lưu	4.824	4.824								
III	Nguồn thực hiện chính sách phát triển công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp	12.500	12.500								
1	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng VKC Group (Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Hưng Yên tại xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên theo Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND tỉnh)	500	500								

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
-	Hỗ trợ chi phí quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Hưng Yên tại xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	500	500									
2	Huyện Hưng Nguyên	12.000	12.000									
-	Kinh phí thực hiện dự án: Đường giao thông đoạn từ DT.542E đến Cụm công nghiệp Hưng Yên, xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	12.000	12.000									
IV	Nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện chính sách Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	19.566,19	19.566,19									
1	Kinh phí cấp bổ sung cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024	19.566,19	19.566,19									
-	Thành phố Vinh	247,45	247,45									
-	Huyện Hưng Nguyên	1.132,76	1.132,76									
-	Huyện Nam Đàn	1.483,95	1.483,95									
-	Huyện Nghi Lộc	1.582,80	1.582,80									
-	Huyện Diễn Châu	1.763,75	1.763,75									
-	Huyện Quỳnh Lưu	1.492,41	1.492,41									
-	Huyện Yên Thành	2.690,35	2.690,35									
-	Huyện Đô Lương	1.669,59	1.669,59									
-	Huyện Thanh Chương	1.751,82	1.751,82									
-	Huyện Anh Sơn	723,11	723,11									
-	Huyện Tân Kỳ	1.026,28	1.026,28									

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Huyện Nghĩa Đàn	729,11	729,11								
-	Huyện Quỳnh Hợp	579,61	579,61								
-	Huyện Quỳnh Châu	389,87	389,87								
-	Huyện Quế Phong	656,57	656,57								
-	Huyện Con Cuông	447,55	447,55								
-	Huyện Tương Dương	509,76	509,76								
-	Huyện Kỳ Sơn	181,15	181,15								
-	Thị xã Cửa Lò	28,76	28,76								
-	Thị xã Thái Hoà	177,24	177,24								
-	Thị xã Hoàng Mai	302,37	302,37								
V	Nguồn phân bổ sau sự nghiệp giáo dục	260,279		260,279							
1	Trường Đại học Vinh	260,279		260,279							
-	Kinh phí hỗ trợ Trường THPT chuyên Đại học Vinh tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Đơn vị cấp trên quản lý đồng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ của địa phương)	260,279		260,279							
VI	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	575,530		575,530							
1	Sở Tài chính	525,750		525,750							
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ tham gia học lớp Cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 2023 - 2024 tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (ông Nguyễn Trọng Khanh) (Văn phòng Sở Tài chính)	25,750		25,750							

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ sử dụng hệ thống Tabmis năm 2024 (Trung tâm hỗ trợ, tư vấn tài chính Nghệ An)	500		500							
2	Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh	19,880		19,880							
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ tham gia học lớp Cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung, khóa 2023 - 2024 tại Học viện Chính trị Khu vực I (ông Nguyễn Hồ Mạnh)	19,880		19,880							
3	Tỉnh đoàn Nghệ An	29,900		29,900							
	Kinh phí hỗ trợ 02 cán bộ tham gia học Lớp Cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung (khóa học 2023 - 2024) tại Học viện Chính trị Khu vực I (ông Lê Đức Sỹ, ông Bùi Hữu Phương)	29,900		29,900							
VII	Nguồn phân bổ sau kinh phí triển khai thực hiện Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025	1.605				1.605					
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng năm 2024	1.605				1.605					
-	Huyện Tân Kỳ	535				535					
-	Huyện Quỳnh Hợp	535				535					
-	Huyện Con Cuông	535				535					
VIII	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư bể bơi và dạy bơi	9.000				9.000					
1	Kinh phí cấp bổ sung cho các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư bể bơi theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đầu tư bể bơi và tổ chức dạy bơi cho trẻ em tỉnh Nghệ An	9.000				9.000					

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Huyện Hưng Nguyên	210				210					
-	Huyện Nam Đàn	280				280					
-	Huyện Nghi Lộc	490				490					
-	Huyện Diễn Châu	420				420					
-	Huyện Quỳnh Lưu	210				210					
-	Huyện Yên Thành	630				630					
-	Huyện Đô Lương	630				630					
-	Huyện Thanh Chương	310				310					
-	Huyện Anh Sơn	480				480					
-	Huyện Tân Kỳ	640				640					
-	Huyện Nghĩa Đàn	100				100					
-	Huyện Quỳnh Hợp	560				560					
-	Huyện Quỳnh Châu	1.280				1.280					
-	Huyện Quế Phong	240				240					
-	Huyện Con Cuông	100				100					
-	Huyện Tương Dương	120				120					
-	Huyện Kỳ Sơn	1.920				1.920					
-	Thị xã Cửa Lò	140				140					
-	Thị xã Thái Hoà	170				170					
-	Thị xã Hoàng Mai	70				70					
IX	Nguồn chi bảo đảm xã hội (Nguồn thăm hỏi, hỗ trợ khác)	885,555						885,555			
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	300						300			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí hành quân dã ngoại làm công tác dân vận giúp địa phương xây dựng nông thôn mới, giúp đỡ xã nghèo miền Tây Nghệ An; tổ chức và tham dự Hội thi "Dân vận khéo" cấp Quận khu năm 2024	300						300			
2	Kinh phí trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	23,380						23,380			
-	Huyện Hưng Nguyên	4,877						4,877			
-	Huyện Diễn Châu	1,219						1,219			
-	Huyện Quỳnh Lưu	1,219						1,219			
-	Huyện Thanh Chương	9,754						9,754			
-	Huyện Nghĩa Đàn	4,877						4,877			
-	Huyện Con Cuông	1,219						1,219			
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	0,137						0,137			
-	Sở Tài chính	0,039						0,039			
-	Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng)	0,039						0,039			
3	Kinh phí hỗ trợ đối với người khuyết tật bẩm sinh có cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã hoặc đang hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An	468,612						468,612			
-	Thành phố Vinh	20,412						20,412			
-	Huyện Hưng Nguyên	69,120						69,120			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Huyện Nam Đàn	17,280						17,280			
-	Huyện Nghi Lộc	25,920						25,920			
-	Huyện Diễn Châu	49,680						49,680			
-	Huyện Quỳnh Lưu	4,320						4,320			
-	Huyện Yên Thành	60,480						60,480			
-	Huyện Đô Lương	24,732						24,732			
-	Huyện Thanh Chương	2,160						2,160			
-	Huyện Anh Sơn	41,580						41,580			
-	Huyện Tân Kỳ	24,732						24,732			
-	Huyện Nghĩa Đàn	73,224						73,224			
-	Huyện Quỳnh Hợp	15,120						15,120			
-	Huyện Quế Phong	2,160						2,160			
-	Huyện Con Cuông	4,320						4,320			
-	Thị xã Cửa Lò	4,320						4,320			
-	Thị xã Thái Hoà	18,252						18,252			
-	Thị xã Hoàng Mai	10,800						10,800			
4	Sở Văn hóa và Thể thao	93,563						93,563			
-	Kinh phí phối hợp tổ chức Chương trình gặp mặt, tôn vinh, tri ân các Anh hùng liệt sĩ, chiến sĩ Điện Biên, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến tỉnh Nghệ An	93,563						93,563			
+	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	23,563						23,563			
+	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	70						70			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
X	Nguồn phân bổ sau kinh phí thực hiện Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh	12.525,360						12.525,360			
I	Kinh phí hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo theo quy định tại Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025	12.525,360						12.525,360			
-	Thành phố Vinh	60						60			
-	Huyện Hưng Nguyên	278,160						278,160			
-	Huyện Nam Đàn	72,240						72,240			
-	Huyện Nghi Lộc	657,600						657,600			
-	Huyện Diễn Châu	666						666			
-	Huyện Quỳnh Lưu	889,920						889,920			
-	Huyện Yên Thành	924,720						924,720			
-	Huyện Đô Lương	416,160						416,160			
-	Huyện Thanh Chương	1.391,280						1.391,280			
-	Huyện Anh Sơn	443,280						443,280			
-	Huyện Tân Kỳ	383,280						383,280			
-	Huyện Nghĩa Đàn	1.055,760						1.055,760			
-	Huyện Quỳnh Hợp	402,480						402,480			
-	Huyện Quỳnh Châu	1.570,080						1.570,080			
-	Huyện Quế Phong	1.354,320						1.354,320			

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Huyện Con Cuông	540,720						540,720			
-	Huyện Tương Dương	1.107,120						1.107,120			
-	Huyện Kỳ Sơn	62,640						62,640			
-	Thị xã Cửa Lò	10,800						10,800			
-	Thị xã Thái Hoà	72,240						72,240			
-	Thị xã Hoàng Mai	166,560						166,560			
XI	Nguồn chi quản lý nhà nước cấp tỉnh	8.711,945							8.711,945		
1	Nguồn kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	919,8							919,8		
1.1	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Nghệ An đã ban hành tính đến ngày 31/5/2024 chưa có nguồn đảm bảo (Chi tiết tại Phụ lục 1.5 kèm theo)	919,8							919,8		
-	Văn phòng Sở Tài chính	88,0							88,0		
-	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	101,0							101,0		
-	Văn phòng Sở Tư pháp	143,7							143,7		
-	Văn phòng Sở Nội vụ	42,0							42,0		
-	Văn phòng Sở Xây dựng	34,0							34,0		
-	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40,0							40,0		
-	Văn phòng Sở Y tế	50,0							50,0		
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68,0							68,0		
-	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	14,0							14,0		
-	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	48,0							48,0		
-	Văn phòng Sở Công Thương	17,0							17,0		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đàng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	76,1							76,1		
-	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	34,0							34,0		
-	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	25,0							25,0		
-	Công an tỉnh	25,0							25,0		
-	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	17,0							17,0		
-	Ban Dân tộc	25,0							25,0		
-	Văn phòng UBND tỉnh	58,0							58,0		
-	Thành phố Vinh	14,0							14,0		
2	Nguồn chi đoàn ra, đoàn vào	710,92							710,92		
2.1	Sở Văn hóa và Thể thao	310,92							310,92		
-	Kinh phí để thanh toán chi phí cử 03 cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên tham gia Đoàn đội tuyển, đội tuyển trẻ Taekwondo Việt Nam tập huấn tại Pháp (theo Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh về việc cử cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên đi nước ngoài) (Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao Nghệ An)	310,92							310,92		
2.2	Ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam	400							400		
-	Kinh phí tổ chức đoàn cán bộ, công chức tỉnh Nghệ An đi công tác tại Đài Loan (theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 25/7/2024 của UBND tỉnh về việc cử cán bộ, công chức đi nước ngoài)	400							400		
3	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ tỉnh giao	4.706							4.706		
3.1	Hội Truyền thống Trường Sơn đường Hồ Chí Minh tỉnh Nghệ An	200							200		
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi thăm lại chiến trường xưa	200							200		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3.2	Sở Thông tin và Truyền thông	603							603		
-	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	603							603		
+	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thanh tra của tỉnh Nghệ An năm 2024 (Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông)</i>	230							230		
+	<i>Kiểm tra chất lượng bưu chính công ích</i>	115							115		
+	<i>Truyền thông chính sách trên địa bàn tỉnh</i>	258							258		
3.3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	710							710		
-	<i>Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ</i>	98							98		
-	<i>Kinh phí bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế - xã hội; quản lý bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND tỉnh quy định khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; khu vực cấm và hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh</i>	200							200		
-	<i>Kinh phí đón tiếp và làm việc với Đoàn cán bộ, giảng viên, học viên Lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 1 khóa 96 của Học viện Quốc phòng đến học tập, nghiên cứu thực tế tại Nghệ An theo chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 2763-CV/TU ngày 27/6/2024</i>	412							412		
3.4	Tỉnh ủy Nghệ An	498							498		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Hỗ trợ Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy kinh phí các Đoàn công tác học tập, trao đổi kinh nghiệm kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật; làm việc với cơ quan Ủy ban Kiểm tra Trung ương và tổ chức gặp mặt truyền thống cán bộ ngành kiểm tra Đảng năm 2024 (Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy)	498							498		
3.5	Ban Dân tộc tỉnh	368							368		
-	Kinh phí tổ chức Liên hoan nghệ thuật trình diễn dân gian các dân tộc thiểu số năm 2024	368							368		
3.6	Sở Nội vụ	57							57		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo 6 tháng đầu năm, triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024 và sơ kết 2 năm thực hiện Quyết định số 286/2022/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giải quyết một số vấn đề liên quan đến tôn giáo trên địa bàn tỉnh Nghệ An (Ban Tôn giáo tỉnh)	57							57		
3.7	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng Nghệ An	150							150		
-	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên và tiền điện chiếu sáng tuyến đường ngang N5, đường ngang N5 (đoạn 2) thuộc Khu kinh tế Đông Nam quý II năm 2024	150							150		
3.8	Kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025	1.750							1.750		
-	Sở Tài chính	500							500		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	500							500		
-	Cục Thuế Nghệ An	500							500		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Cục Hải quan Nghệ An	250							250		
3.9	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	370							370		
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 2024 của Mạng lưới các Khu dự trữ sinh quyển thế giới của Việt Nam tại Nghệ An (Văn phòng Ban quản lý Khu dự trữ sinh quyển Miền Tây Nghệ An)	370							370		
4	Nguồn kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra	1.280,2							1.280,2		
4.1	Sở Thông tin và Truyền thông	218							218		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Đội liên ngành phòng, chống in lậu tình (Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông)	218							218		
4.2	Thanh tra tỉnh	379,5							379,5		
-	Kinh phí thanh tra chuyên đề trách nhiệm về thực hiện công vụ của cán bộ, công chức tại Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, UBND huyện Nghi Lộc và UBND huyện Quỳnh Hợp	230,5							230,5		
-	Kinh phí thanh tra chuyên đề quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng tại Sở Xây dựng, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam, UBND thành phố Vinh	149							149		
4.3	Sở Nội vụ	44							44		
-	Kinh phí Đoàn kiểm tra tình hình pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Nghệ An năm 2024 (Ban Tôn giáo tỉnh)	44							44		
4.4	Sở Tài nguyên và Môi trường	638,725							638,725		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí các Đoàn, Tổ công tác liên ngành giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai (Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường)	638,725							638,725		
5	Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính	1.095							1.095		
5.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2024	430							430		
-	Sở Nội vụ	410							410		
+	Văn phòng Sở Nội vụ (Kinh phí trang bị 02 laptop và 02 máy in 02 mặt phục vụ Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh và thông tin tuyên truyền cải cách hành chính)	170							170		
+	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh (Kinh phí cài tạo, nâng cấp mạng Lan và mua sắm ti vi đăng tải lịch làm việc)	75							75		
+	Ban Tôn giáo tỉnh (Kinh phí mua sắm bảng LED đặt trước cổng cơ quan và mua ti vi đăng tải lịch làm việc)	65							65		
+	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh (Chi mua sắm trang thiết bị cho phòng đọc giả)	100							100		
-	Sở Ngoại vụ (Kinh phí thông tin tuyên truyền cải cách hành chính)	20							20		
5.2	Văn phòng UBND tỉnh	480							480		
-	Kinh phí số hóa văn bản	480							480		
5.3	Sở Giao thông vận tải	185							185		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí mua máy tính phục vụ in GPLX, Máy ảnh Canon EOS 80D chụp ảnh công dân thực hiện thủ tục cấp đổi GPLX, Tuyên truyền triển khai đề án 06/CP (Văn phòng Sở Giao thông vận tải)	129							129		
-	Kinh phí mua máy photocopy và máy scanner (Thanh tra Sở Giao thông vận tải)	56							56		
XII	Nguồn chi khác ngân sách	4.811,870					219		2.592,650	2.000,220	
1	Sở Thông tin và Truyền thông	1.044							1.044		
-	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	1.044							1.044		
+	Kinh phí thực hiện nội dung xuất bản, tuyên truyền về an toàn giao thông năm 2024	204							204		
+	Kinh phí thực hiện nội dung xuất bản, tuyên truyền các tài liệu: Sách ảnh Biển - đảo Nghệ An năm 2024, Sắc mới miền Tây xứ Nghệ, Hỏi - đáp các quy định của pháp luật liên quan đến quyền con người	528							528		
+	Kinh phí thực hiện xuất bản, tuyên truyền các tài liệu phổ biến Luật Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	240							240		
+	Kinh phí thực hiện chương trình truyền thông IT Today năm 2024	72							72		
2	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	219					219				
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An lần thứ IV năm 2024	135,5					135,5				
-	Kinh phí thực hiện chương trình truyền thông IT Today năm 2024	83,5					83,5				
3	Huyện Quế phong	350								350	

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực									
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
-	Kinh phí hỗ trợ Đồn Biên phòng Thông thụ thực hiện nhiệm vụ tuần tra song phương với Đại đội 216 Bộ đội Biên phòng Lào; đấu tranh phòng chống tội phạm buôn bán ma túy và các loại tội phạm khác, bảo đảm an ninh biên giới trên địa bàn huyện	350									350	
4	Huyện Con Cuông	900									900	
-	Kinh phí hỗ trợ Đồn Biên phòng Môn Sơn thực hiện nhiệm vụ tuần tra bảo vệ biên giới; phát quang đường biên, cột mốc; đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy và các loại tội phạm khác trên địa bàn huyện	300									300	
-	Kinh phí hỗ trợ Đồn Biên phòng Châu Khê thực hiện nhiệm vụ tuần tra phát quang đường biên, cột mốc; tuyên truyền đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy và các loại tội phạm khác trên địa bàn biên giới huyện	300									300	
-	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, sửa chữa một số hạng mục doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Con Cuông	300									300	
5	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	750,220									750,220	
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ tăng cường về các xã biên giới năm 2024 trên địa bàn tỉnh	450,220									450,220	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hưởng ứng "Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người 30/7" và phục vụ đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm mua bán người năm 2024 trên địa bàn tỉnh	300									300	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Nghệ An	166,390								166,390		
-	Kinh phí cử cán bộ tham dự Diễn đàn nhân dân Việt - Trung lần thứ 12 tại tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc	26,390								26,390		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí tổ chức Đại hội lần thứ IV, nhiệm kỳ 2024 - 2029 của Hội Hữu nghị Việt Nam - Ba Lan tỉnh Nghệ An	70							70		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội lần thứ V, nhiệm kỳ 2024 - 2029 Hội Hữu nghị Việt Đức tỉnh Nghệ An	70							70		
7	Hội Kiều học tỉnh Nghệ An	30							30		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội lần thứ I và thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	30							30		
8	Sở Tài chính	89,06							89,06		
-	Kinh phí thanh toán số tiền còn nợ năm 2023 cho các đơn vị tư vấn (Trung tâm hỗ trợ, tư vấn tài chính Nghệ An)	89,06							89,06		
9	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	958							958		
-	Kinh phí điều tra, đánh giá diện tích trồng cây lâm nghiệp trên diện tích quy hoạch đất nông nghiệp, đề xuất giải pháp, quy hoạch (Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thủy lợi)	958							958		
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	55,2							55,2		
10.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	55,2							55,2		
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác giải quyết khiếu nại của Ông Phạm Văn Kỳ, Khối Yên Phúc B, phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	27,6							27,6		
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác giải quyết khiếu nại của Bà Trần Thị Hồng, phường Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	27,6							27,6		
11	Tỉnh ủy Nghệ An	250							250		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Hỗ trợ Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kinh phí các hoạt động phát sinh trong năm 2024	250							250		
XIII	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tăng cường nguồn nhân lực ngành y tế	2.572			2.572						
1	Sở Y tế	2.572			2.572						
-	Kinh phí hỗ trợ thu hút ban đầu (Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương)	72			72						
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo chất lượng cao	2.500			2.500						
+	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	120			120						
+	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Bắc	40			40						
+	Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh	120			120						
+	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	160			160						
+	Bệnh viện Chấn thương - Chính hình	60			60						
+	Bệnh viện Ung bướu	320			320						
+	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	120			120						
+	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa	840			840						
+	Bệnh viện Sản Nhi	580			580						
+	Bệnh viện Nội tiết	40			40						
+	Bệnh viện Tâm thần	100			100						

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
XIV	Nguồn kinh phí phân bổ sau sự nghiệp y tế cấp huyện	907			907						
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo cho bác sỹ Chuyên khoa I tốt nghiệp trở về đơn vị công tác, hỗ trợ thu hút ban đầu theo quy định tại Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 06/1/2015 của UBND tỉnh về một số chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực y tế công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An	907			907						
-	Huyện Nam Đàn	80			80						
-	Huyện Thanh Chương	36			36						
-	Huyện Anh Sơn	80			80						
-	Huyện Tân Kỳ	192			192						
-	Huyện Nghĩa Đàn	233			233						
-	Huyện Quỳnh Hợp	116			116						
-	Huyện Quỳnh Châu	110			110						
-	Huyện Quế Phong	60			60						
XV	Nguồn kinh phí phân bổ sau sự nghiệp văn hóa	732				732					
1	Sở Văn hóa và Thể thao	732				732					
-	Kinh phí phối hợp tham gia Ngày hội Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị năm 2024 (Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao)	116				116					
-	Kinh phí phối hợp tham gia Ngày hội Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị năm 2024 (Trung tâm Văn hóa tỉnh)	426				426					
-	Kinh phí phối hợp tham gia Ngày hội Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị năm 2024 (Bảo tàng Nghệ An)	190				190					

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
XVI	Nguồn kinh phí phân bổ sau sự nghiệp lao động - thương binh và xã hội	92						92			
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	92						92			
-	<i>Kinh phí tổ chức cho thương, bệnh binh đi thăm lại chiến trường xưa (Trung tâm Điều dưỡng Thương binh Nghệ An)</i>	92						92			
XVII	Nguồn hỗ trợ khác	14.101,146							5.801	8.300	
1	Huyện Nam Đàn	250							250		
-	<i>Kinh phí chi trả cho các lực lượng tham gia chữa cháy vụ cháy rừng xảy ra trên địa bàn thị trấn Nam Đàn và xã Nam Thái ngày 30/4/2024</i>	250							250		
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	800								800	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ Đoàn kinh tế Quốc phòng 4 thực hiện mua sắm các loại trang bị, phương tiện hoạt động, tập huấn, điều động lực lượng tham gia phối hợp với chính quyền địa phương ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ cứu nạn, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	300								300	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ Sư đoàn 324 thực hiện mua sắm các loại trang bị, phương tiện hoạt động, tập huấn, điều động lực lượng tham gia phối hợp với chính quyền địa phương ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ cứu nạn, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	300								300	
-	<i>Kinh phí đảm bảo công tác hậu cần và kỹ thuật ngành xe máy đảm bảo sẵn sàng chiến đấu năm 2024</i>	200								200	
3	Huyện Nghĩa Đàn	300							300		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	<i>Kinh phí tập huấn công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy rừng và huy động lực lượng giải quyết một số vấn đề phát sinh trên địa bàn</i>	300							300		
4	Huyện Quỳnh Châu	300							300		
-	<i>Kinh phí tập huấn công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy rừng và huy động lực lượng giải quyết một số vấn đề phát sinh trên địa bàn</i>	300							300		
5	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	7.500								7.500	
-	<i>Kinh phí triển khai Dự án: Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục thuộc Trạm kiểm soát liên ngành Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn</i>	7.500								7.500	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000							3.000		
-	<i>Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2024 - 2030 nhằm thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	3.000							3.000		
7	Thành phố Vinh	1.951,146							1.951,146		
-	<i>Kinh phí thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ lập hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Khu đô thị Nghi Liên tại xã Nghi Liên, thành phố Vinh</i>	1.951,146							1.951,146		
XVIII	Nguồn kinh phí hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	10.000							10.000		
1	Các đơn vị, địa phương	10.000							10.000		
-	<i>Kinh phí giải tỏa vi phạm, chống tái lấn chiếm hành lang an toàn giao thông năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.4)</i>	10.000							10.000		
XIX	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	862.579,413							862.579,413		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chi cục Kiểm lâm	179,353							179,353		
-	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho ông Trần Huy Trung theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế	179,353							179,353		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	195,818							195,818		
-	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho ông Hoàng Trần Bình theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (Ban Quản lý Cảng cá Nghệ An)	195,818							195,818		
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	309,715							309,715		
-	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho bà Trần Thị Quy theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (Trường trung cấp Kinh tế - Công nghiệp - Thủ công nghiệp Nghệ An)	134,710							134,710		
-	Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi cho ông Nguyễn Hạ Sơn theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế (Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số II tỉnh Nghệ An)	175,005							175,005		
4	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh	51.505							51.505		
-	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho các ngành, đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ - cấp tỉnh (đợt 1) (Chi tiết tại Phụ lục 1.1)	51.175							51.175		

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp để chi trả kinh phí tăng thêm năm 2024 theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội (Chi tiết tại Phụ lục 1.2)	330							330		
5	Các huyện, thành phố, thị xã	810.161							810.161		
-	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (khối huyện, xã) - đợt 1 năm 2024 (Chi tiết tại Phụ lục 1.3)	810.161							810.161		
6	Ban Dân tộc	228,527							228,527		
-	Kinh phí chi trả chế độ thôi việc ngay của Ông Nguyễn Văn Việt theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tính gián biên chế	228,527							228,527		
XX	Nguồn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia	300	300								
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300								
-	Kinh phí thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nuôi thương phẩm thủy đặc sản đặc sản trong lồng nhựa HDPE trên hồ chứa tại Nghệ An (Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư)	300	300								
XXI	Nguồn kinh phí quốc phòng an ninh phân bổ sau	2.739								2.739	
1	Huyện Nam Đàn	350								350	
-	Kinh phí hỗ trợ Công an huyện thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn	350								350	
2	Huyện Anh Sơn	300								300	

TT	Đơn vị, nội dung	Số tiền	Chi tiết theo từng lĩnh vực								
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp văn hóa, du lịch	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	Chi bảo đảm xã hội	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn	300									300
3	Huyện Nghi Lộc	450									450
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn	450									450
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1.339									1.339
-	Kinh phí điều động lực lượng, phương tiện của đơn vị để làm nhiệm vụ huấn luyện và thực hành diễn tập phòng chống lụt bão tìm kiếm cứu nạn năm 2024	400									400
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 462/KH-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh về tổ chức Hội thao (hội thi) thể dục, thể thao quốc phòng năm 2024	489									489
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị và bảo đảm trực sẵn sàng chiến đấu trong các dịp nghỉ lễ và các ngày lễ lớn năm 2024	450									450
5	Công an tỉnh	300									300
-	Kinh phí hỗ trợ Phòng cảnh sát hình sự thực hiện các hoạt động nghiệp vụ	300									300
C	Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động, đóng góp	3.901,328									3.901,328
1	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	3.901,328									3.901,328
-	Kinh phí khảo sát, lập Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu vực Đông - Đông Nam thuộc Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An	2.030									2.030
-	Kinh phí khảo sát, lập điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Nghĩa Đàn tại xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	1.871,328									1.871,328

Phụ lục 1.1

**KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP CHO CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ ĐỂ THỰC HIỆN
CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024
CỦA CHÍNH PHỦ - CẤP TỈNH (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	SỐ KINH PHÍ NSNN CẤP ĐỢT 1
1	2	3
	TỔNG SỐ:	51.175
A	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.872
I	Giáo dục	3.916
1	Trường Trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu	1.821
2	Trường Mầm non Hoa Sen	365
3	Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh	944
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú số 2 Nghệ An	786
II	Đào tạo	1.338
1	Trường Phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao	448
2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	322
3	Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật Nghệ An	526
4	Trung tâm Hỗ trợ nông dân và giáo dục nghề nghiệp	42
III	Đào tạo lại	1.618
1	Trường Chính trị tỉnh Nghệ An	1.618
B	Sự nghiệp y tế	590
1	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	590
C	Sự nghiệp văn hóa	1.946
1	Thư viện tỉnh	170
2	Bảo tàng Nghệ An	168
3	Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh	115
4	Ban Quản lý Di tích	160
5	Ban Quản lý Quảng trường Hồ Chí Minh và Tượng đài Bác Hồ	132
6	Khu Di tích Kim Liên	396
7	Trung tâm Nghệ thuật truyền thống Nghệ An	751
8	Ban Quản lý Khu di tích lịch sử Truong Bồn	54

TT	CHỈ TIÊU	SỐ KINH PHÍ NSNN CẤP ĐỘT 1
1	2	3
D	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.552
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy tự nguyện tỉnh Nghệ An	426
2	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số I tỉnh Nghệ An	222
3	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số II tỉnh Nghệ An	467
4	Cơ sở Cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An	206
5	Trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An	356
6	Trung tâm Công tác xã hội Nghệ An	243
7	Trung tâm Điều dưỡng người có công với cách mạng Nghệ An	459
8	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nghệ An	346
9	Quỹ Bảo trợ trẻ em	202
10	Khu điều dưỡng thương binh tâm thần kinh Nghệ An	410
11	Ban quản lý nghĩa trang Việt - Lào	50
12	Cơ sở cai nghiện ma túy Tự nguyện Phúc Sơn	165
E	Sự nghiệp kinh tế	5.909
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	234
2	Công thông tin điện tử tỉnh	80
3	Trung tâm Giống cây trồng	131
4	Trung tâm Khuyến nông	326
5	Trung tâm Giống chăn nuôi	167
6	Trung tâm Giống thủy sản	39
7	Trung tâm Hỗ trợ phát triển thanh niên tỉnh Nghệ An	37
8	Trung tâm Hỗ trợ, Tư vấn Tài chính Nghệ An	106
9	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	81
10	Ban Chi huy lực lượng Thanh niên xung phong Nghệ An	42
11	Tổng đội Thanh niên xung phong 5 tỉnh Nghệ An	106
12	Tổng đội Thanh niên xung phong 8 tỉnh Nghệ An	117
13	Tổng đội Thanh niên xung phong 9 tỉnh Nghệ An	233
14	Tổng đội Thanh niên xung phong 10 tỉnh Nghệ An	209
15	Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	488
16	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt	651

TT	CHỈ TIÊU	SỐ KINH PHÍ NSNN CẤP ĐỘT 1
1	2	3
17	Ban quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	182
18	Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	68
19	Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	168
20	Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	262
21	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	95
22	Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Châu	27
23	Ban quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	157
24	Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp Nghệ An	157
25	Vườn Quốc gia Pù Mát	1.543
26	Trung tâm Hỗ trợ và tư vấn phát triển công thương Nghệ An	204
G	Sự nghiệp khác	282
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	193
2	Trung tâm Khoa học - Xã hội và Nhân văn	89
H	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.024
I	Quản lý nhà nước	22.394
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	878
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	439
3	Sở Tài chính	782
4	Sở Nội vụ	468
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	653
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	643
7	Sở Du lịch	233
8	Sở Ngoại vụ	182
9	Sở Thông tin và Truyền thông	329
10	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	867
11	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	642
12	Thanh tra tỉnh Nghệ An	698
13	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	598
14	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	552
15	Chi cục Phát triển nông thôn	250

TT	CHỈ TIÊU	SỐ KINH PHÍ NSNN CẤP ĐỘT 1
1	2	3
16	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	197
17	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	165
18	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	313
19	Chi cục Thủy Lợi	1.277
20	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	77
21	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	56
22	Ban Dân tộc tỉnh	340
23	Ban Thi đua - Khen thưởng	115
24	Ban Tôn giáo tỉnh	143
25	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh Nghệ An	54
26	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	354
27	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	157
28	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	199
29	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	133
30	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh	90
31	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	210
32	Chi cục Kiểm lâm	9.589
	<i>- Chi cải cách tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức</i>	8.924
	<i>- Kinh phí tăng thêm chi trả phụ cấp của cán bộ lâm nghiệp xã tại các xã, phường, thị trấn có rừng theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của UBND tỉnh quy định về Cán bộ lâm nghiệp cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An</i>	665
33	Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam	711
II	Đảng, đoàn thể	9.630
II.1	Khối đoàn thể chính trị	8.913
1	Tinh uỷ	7.500
2	Tinh đoàn	273
3	Hội Cựu chiến binh	155
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Nghệ An	350
5	Hội Nông dân tỉnh Nghệ An	291
6	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Nghệ An	344

TT	CHỈ TIÊU	SỐ KINH PHÍ NSNN CẤP ĐỘT 1
1	2	3
II.2	Hội quần chúng	717
1	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	51
2	Hội Khuyến học tỉnh Nghệ An	7
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Nghệ An	180
4	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7
5	Hội Luật gia	8
6	Hội Chữ thập đỏ	259
7	Hội Nhà báo	10
8	Hội Người mù Nghệ An	30
9	Hội Châm cứu	8
10	Hội Đông y	17
11	Hội Người cao tuổi	8
12	Hội làm vườn	12
13	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Nghệ An	113
14	Hội Kiến trúc sư	7

Ghi chú: Số liệu trên là nhu cầu tạm tính của đơn vị, chưa tính nguồn cải cách tiền lương tích lũy năm trước chuyển sang, số thu, số đã giảm trừ/thu hồi về trong ngân sách nhà nước trong dự toán 2024

Phụ lục 1.2

KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐỀ CHI TRẢ KINH PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2024 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 30/2011/QĐ-TTG NGÀY 01/6/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHẾ ĐỘ THÙ LAO ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐÃ NGHỈ HỮU GIỮ CHỨC DANH LÃNH ĐẠO CHUYÊN TRÁCH TẠI CÁC HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số người được hưởng chế độ thù lao	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện năm 2024			Số kinh phí hỗ trợ bổ sung năm 2024	Ghi chú
				Theo lương 1,8 triệu đồng/tháng	Tăng thêm theo lương 2,34 triệu đồng/tháng	Tăng thêm theo lương 2,34 triệu đồng/tháng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	TỔNG CỘNG:			182,8	237,7	330,0	330,0	
1	Hội Khuyến học	3	9,50	17,1	22,2	30,8	30,8	
	Chủ tịch Hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2	5,50	9,9	12,9	17,9	17,9	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,8	9,8	
	Ủy viên	1	2,50	4,5	5,9	8,1	8,1	
3	Hội Luật gia	3	9,00	16,2	21,1	29,3	29,3	
	Chủ tịch Hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,8	9,8	
	Ủy viên	1	2,50	4,5	5,9	8,1	8,1	
4	Hội Nạn nhân chất độc da cam - điôxin	3		16,2	21,1	29,2	29,2	
	Chủ tịch Hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	
	Ủy viên	1	2,50	4,5	5,9	8,1	8,1	
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	3		16,2	21,1	29,2	29,2	
	Chủ tịch Hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	
	Ủy viên	1	2,50	4,5	5,9	8,1	8,1	
6	Hội Đông y	3		17,1	22,2	30,9	30,9	
	Chủ tịch hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	

kg

TT	Đơn vị	Số người được hưởng chế độ thù lao	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện năm 2024			Số kinh phí hỗ trợ bổ sung năm 2024	Ghi chú
				Theo lương 1,8 triệu đồng/tháng	Tăng thêm theo lương 2,34 triệu đồng/tháng	Tăng thêm theo lương 2,34 triệu đồng/tháng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	
	Phó Chủ tịch Hội	1	3,00	5,4	7,0	9,8	9,8	
7	Hội Người mù	3		10,9	14,2	19,7	19,7	
	Chủ tịch Hội	1	2,18	3,9	5,1	7,1	7,1	
	Phó Chủ tịch Hội	1	2,06	3,7	4,8	6,7	6,7	
	Ủy viên	1	1,82	3,3	4,3	5,9	5,9	
8	Hội Người cao tuổi	3		17,1	22,2	30,9	30,9	
	Chủ tịch hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch	2	3,00	10,8	14,0	19,5	19,5	
9	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	4		21,6	28,1	39,0	39,0	
	Chủ tịch	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch	2	6,00	10,8	14,0	19,5	19,5	
	Ủy viên thư kí	1	2,50	4,5	5,9	8,1	8,1	
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	3		16,2	21,1	29,2	29,2	
	Chủ tịch hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	
	Ủy viên	1	2,50	4,5	5,9	8,1	8,1	
11	Hội Nhà báo tỉnh	1		6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
12	Hội Kiến trúc sư	1		6,3	8,2	11,4	11,4	
	Chủ tịch Hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
13	Hội Liên hiệp Văn học - Nghệ thuật	2		11,7	15,2	21,1	21,1	
	Chủ tịch Hội	1	3,50	6,3	8,2	11,4	11,4	
	Phó Chủ tịch	1	3,00	5,4	7,0	9,7	9,7	

Phụ lục 1.3

KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP ĐỀ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP NGÀY 30/6/2024 CỦA CHÍNH PHỦ (KHỐI HUYỆN XÃ) - ĐỢT 1 NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Đề xuất giải quyết kinh phí (đợt 1)	Bao gồm:									Sử dụng nguồn CCTL hiện có tại đơn vị để thực hiện chi trả (đợt này)	Bao gồm:											Kinh phí ngân sách tỉnh cấp bổ sung (đợt 1)			
			Ngân sách cấp huyện	Kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				Ngân sách cấp xã	Bao gồm:		Ngân sách cấp huyện		Bao gồm:						Ngân sách cấp xã	Bao gồm:							
				Lĩnh vực Giáo dục	Lĩnh vực Đào tạo	Lĩnh vực Y tế	Các lĩnh vực còn lại		Kinh phí thực hiện Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện Nghị định 75/2024/NĐ-CP			70% vượt thu dùng CCCL của năm 2019	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2022	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2023	70% kết dư dùng CCCL của năm 2020	70% kết dư dùng CCCL của năm 2021	70% kết dư dùng CCCL của năm 2022		50% vượt thu dùng CCCL của năm 2017	50% vượt thu dùng CCCL của năm 2018	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2022	70% vượt thu dùng CCCL của năm 2023		70% kết dư dùng CCCL của năm 2020	70% kết dư dùng CCCL của năm 2022	
A	B	1=2+3	2	a	b	c	d	3	a	b	4=5+6	5	a	b	c	d	e	g	6	a	b	c	d	e	g	7=1-4	
1	Thành phố Vinh	70.941	59.637	52.414	278	2.422	4.522	11.305	11.098	207	70.941	59.637					0	0	4.233	11.305	0		11.305		0	0	0
2	Huyện Hưng Nguyên	40.644	31.173	25.773	53	2.986	2.361	9.471	8.331	1.140	18.960	14.667			14.667		0	0	0	4.293	0		0	4.293	0	0	21.684
3	Huyện Nam Đàn	51.013	41.799	35.759	44	3.411	2.584	9.214	8.183	1.032	12.698	10.136			10.136		0	0	0	2.562	0		0	2.562	0	0	38.315
4	Huyện Nghi Lộc	59.221	47.523	42.275	230	2.606	2.412	11.698	11.457	241	15.649	4.346			4.346		0	0	0	11.304	0		4.233	7.070	0	0	43.572
5	Huyện Diễn Châu	88.855	73.240	67.251	60	3.377	2.552	15.615	14.609	1.006	24.764	14.955			14.955		0	0	0	9.808	0		2.474	7.334	0	0	64.091
6	Huyện Quỳnh Lưu	79.046	65.203	59.612	42	3.109	2.440	13.843	13.148	695	10.375	3.755			3.755		0	0	0	6.619	0		0	6.619	0	0	68.671
7	Huyện Yên Thành	86.694	68.856	62.474	305	3.615	2.462	17.838	16.784	1.054	9.167	5.062			5.062		0	0	0	4.105	0		0	4.105	0	0	77.527
8	Huyện Đô Lương	61.538	48.534	43.154	67	2.797	2.516	13.004	12.376	628	18.372	10.568			10.568		0	0	0	7.805	0		486	7.318	0	0	43.166
9	Huyện Thanh Chương	80.677	66.189	59.440	49	4.167	2.534	14.488	14.015	473	6.770	4.732			4.732		0	0	0	2.038	0		0	2.038	0	0	73.908
10	Huyện Anh Sơn	47.356	38.093	32.012	43	3.766	2.271	9.264	8.632	632	9.972	8.231			8.231		0	0	0	1.741	0		0	1.741	0	0	37.385
11	Huyện Tân Kỳ	51.683	42.448	36.229	62	3.778	2.379	9.235	9.045	190	10.129	8.100			8.100		0	0	0	2.030	0		0	2.030	0	0	41.553
12	Huyện Nghĩa Đàn	47.708	38.242	32.073	39	3.733	2.397	9.466	9.307	159	5.472	3.724			3.724		0	0	0	1.748	0		0	1.748	0	0	42.235
13	Huyện Quý Hợp	49.061	39.379	33.020	49	3.695	2.616	9.682	9.540	142	20.915	18.129			18.129		0	0	0	2.786	0		0	2.786	0	0	28.146
14	Huyện Quý Châu	28.364	23.287	17.982	58	2.952	2.296	5.077	4.959	118	2.985	2.442			2.442		0	0	0	543	0		0	543	0	0	25.379
15	Huyện Quế Phong	42.458	35.940	29.569	42	3.557	2.773	6.518	6.369	149	3.072	1.863			1.863		0	0	0	1.208	0		0	1.208	0	0	39.386
16	Huyện Con Cuông	37.854	31.557	27.068	57	1.970	2.462	6.297	6.219	78	2.016	748			748		0	0	0	1.268	0		0	1.268	0	0	35.839
17	Huyện Tương Dương	44.272	36.214	29.582	52	4.225	2.356	8.058	7.948	111	6.293	5.013			5.013		0	0	0	1.280	0		0	1.280	0	0	37.979
18	Huyện Kỳ Sơn	59.415	49.024	41.796	24	4.495	2.709	10.391	10.280	112	5.283	3.844		1.400	2.444		0	0	0	1.439	0		0	1.439	0	0	54.132
19	Thị xã Cửa Lò	17.305	14.897	10.904	42	1.758	2.194	2.408	2.365	43	17.305	14.897	14.719				48	47	84	2.408	905	1.426			68	9	0
20	Thị xã Thái Hòa	22.773	19.079	15.744	51	1.217	2.067	3.694	3.629	66	8.467	5.808			5.808		0	0	0	2.659	0		552	2.107	0	0	14.306
21	Thị xã Hoàng Mai	30.989	26.468	22.920	36	1.656	1.857	4.521	4.300	221	8.102	4.929			4.929		0	0	0	3.173	0		1.097	2.076	0	0	22.887
	Cộng	1.097.869	896.781	777.049	1.682	65.290	52.760	201.088	192.592	8.496	287.708	205.586	14.719	56.804	129.652	48	47	4.316	82.122	905	1.426	20.147	59.567	68	9	810.161	

Ghi chú: Các lĩnh vực còn lại ngân sách cấp huyện tại cột d, mục 2 gồm: Quản lý nhà nước; Đảng; Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể; Hội đồng nhân dân; Sự nghiệp Văn hóa, thể dục thể thao và truyền thông; Sự nghiệp Kinh tế và

Phụ lục 1.4
KINH PHÍ HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH, ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị thực hiện	Phục vụ trích đo, trích lục bản đồ địa chính các thửa đất tiếp giáp với đường	Cấm các loại mốc để quản lý bảo vệ hành lang an toàn giao thông	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, tháo dỡ các công trình vi phạm	Duy trì các hoạt động chống tái lấn chiếm, chi hỗ trợ cho các lực lượng được huy động.	Hỗ trợ để xử lý các vị trí điểm tiềm ẩn TNGT phải giải phóng mặt bằng.	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ và sử dụng HL ATGT	Phục vụ các Đoàn kiểm tra; tổ chức các hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết	Tổng
I	Các cơ quan, đơn vị								2.169,9
1	Ban Quản lý Bảo trì đường bộ tỉnh		1.270						1.270
2	Ban An toàn giao thông tỉnh						150	200	350
3	Khu Quản lý đường bộ II			149,9					149,9
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Nghệ An						150		150
5	Báo Nghệ An						100		100
6	Chi nhánh Tổng công ty đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghệ Tĩnh						150		150
II	Các địa phương								7.830,1
1	Huyện Anh Sơn	30		150,975	149,025				330
2	Huyện Con Cuông			186,254	143,746				330
3	Thị xã Cửa Lò			162,871	187,129				350
4	Huyện Diễn Châu				400				400
5	Huyện Đô Lương			95,057	304,943				400
6	Thị xã Hoàng Mai			233,132	166,868				400
7	Huyện Hưng Nguyên			175,687	174,313				350
8	Huyện Kỳ Sơn			158,061	191,939				350
9	Huyện Nam Đàn				400,5				400,5
10	Huyện Nghi Lộc			122,169	277,831				400
11	Huyện Nghĩa Đàn			11,885	283,115			55	350
12	Huyện Quế Phong			177,5	152,5				330
13	Huyện Quỳnh Châu		64,402	87,6	177,998				330
14	Huyện Quỳnh Hợp			159,4	170,6				330
15	Huyện Quỳnh Lưu			400					400
16	Huyện Tân Kỳ		74,064	42,122	233,814				350
17	Thị xã Thái Hòa			199,6	150,2				349,8
18	Huyện Thanh Chương			110,987	289,013				400
19	Huyện Tương Dương			156	193,8				349,8
20	Huyện Yên Thành				400				400
21	Thành phố Vinh				430	100			530
	Tổng cộng								10.000

ng

Phụ lục 1.5

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH
TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2024 CHƯA CÓ NGUỒN ĐẢM BẢO**

(Kèm theo Nghị quyết số 69 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu văn bản	Mức chi			
				Chi soạn thảo của cơ quan chủ trì soạn thảo	Chi thẩm định của Sở Tư pháp	Mức chi cuộc họp, trình ký của Văn phòng UBND tỉnh	Tổng
I	VĂN BẢN DO SỞ TÀI CHÍNH SOẠN THẢO			88	9,5	5	102,5
1	05/2024/NQ-HĐND	27/10/2024	Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về tỷ lệ phần trăm nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án có thu tiền sử dụng đất cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Cảng hàng không Quốc tế Vinh và đầu tư xây dựng cầu dẫn nối QL7C với cảng nước sâu Cửa Lò	20	1,5	1	22,5
2	42/2023/QĐ-UBND	28/12/2023	Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
3	45/2023/QĐ-UBND	29/12/2023	Quy định cơ chế quản lý, điều hành ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
4	03/2024/QĐ-UBND	05/02/2024	Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
5	11/2024/QĐ-UBND	29/5/2024	Quy định giá tiêu thụ nước sạch do Công ty cổ phần cấp nước Cửa Lò sản xuất, cung ứng	17	2	1	20
II	VĂN BẢN DO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SOẠN THẢO			101	10	5	116
6	17/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
7	18/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Quy định phân định nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
8	38/2023/QĐ-UBND	19/12/2023	Quyết định về việc ban hành Bộ đơn giá thu nhận, lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu; duy trì, vận hành hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
9	10/2024/QĐ-UBND	20/5/2024	Quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
10	12/2024/QĐ-UBND	30/5/2024	Quy định một số yếu tố khi xác định bằng phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
III	VĂN BẢN DO SỞ TƯ PHÁP SOẠN THẢO			59	6	3	68
11	20/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Bãi bỏ một số Nghị quyết do HĐND tỉnh Nghệ An ban hành	25	2	1	28

ng

12	05/2024/QĐ-UBND	18/3/2024	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Nghệ An ban hành	17	2	1	20
13	35/2023/QĐ-UBND	01/12/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
IV	VĂN BẢN DO SỞ NỘI VỤ SOẠN THẢO			42	4	2	48
14	21/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, xóm, khối, bản; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, xóm, khối, bản; mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ dân vận ở thôn, xóm, khối, bản; định mức phân bổ dự toán kinh phí hoạt động của các tổ chức, chính trị - xã hội cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
15	32/2023/QĐ-UBND	16/11/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
V	VĂN BẢN DO SỞ XÂY DỰNG SOẠN THẢO			34	4	2	40
16	40/2023/QĐ-UBND	26/12/2023	Ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
17	06/2024/QĐ-UBND	04/04/2024	Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
VI	VĂN BẢN DO SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SOẠN THẢO			40	3	2	45
18	03/2024/NQ-HĐND	22/4/2024	Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Nghệ An	20	1,5	1	22,5
19	04/2024/NQ-HĐND	22/4/2024	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc gia đình hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025	20	1,5	1	22,5
VII	VĂN BẢN DO SỞ Y TẾ SOẠN THẢO			50	4	2	56
20	23/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Quy định nội dung hỗ trợ mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án được liệu quý thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
21	01/2024/NQ-HĐND	22-04-24	Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Nghệ An quản lý	25	2	1	28

VIII	VĂN BẢN DO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SOẠN THẢO			68	8	4	80
22	30/2023/QĐ-UBND	06/11/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
23	31/2023/QĐ-UBND	06/11/2023	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
24	01/2024/QĐ-UBND	18/01/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
25	04/2024/QĐ-UBND	16/02/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
IX	VĂN BẢN DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI SOẠN THẢO			14	1,5	0,5	16
26	33/2023/QĐ-UBND	22/11/2023	Sửa đổi, bổ sung một số điều "Quy định về tổ chức và hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động do Sở GTVT quản lý, vận hành trên địa bàn tỉnh Nghệ An" ban hành kèm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh	14	1,5	0,5	16
X	VĂN BẢN DO SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG SOẠN THẢO			48	6	2,5	56
27	29/2023/QĐ-UBND	06/11/2023	Quy định về phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí và xử lý thông tin đăng, phát trên báo chí, thông tin phản ánh trên mạng xã hội của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
28	37/2023/QĐ-UBND	13/12/2023	Quy chế quản lý hoạt động thông tin đối ngoại tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
29	43/2023/QĐ-UBND	29/12/2023	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế Giải Báo chí Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 08/1/2016 của UBND tỉnh	14	1,5	0,5	16
XI	VĂN BẢN DO SỞ CÔNG THƯƠNG SOẠN THẢO			17	2	1	20
30	07/2024/QĐ-UBND	12/4/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
XII	VĂN BẢN DO CÔNG AN TỈNH SOẠN THẢO			25	2	1	28
31	25/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của HĐND tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
XIII	VĂN BẢN DO CỤC THUẾ SOẠN THẢO			17	2	1	20
32	41/2023/QĐ-UBND	28/12/2023	Quy định giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
XIV	VĂN BẢN DO SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO SOẠN THẢO			76,1	11,7	4,5	92,3
33	22/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo lưu học sinh Lào diện thỏa thuận hợp tác giáo dục, đào tạo giữa tỉnh Nghệ An nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các tỉnh nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào học tập tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Nghệ An	17,1	5,7	1,5	24

34	02/2024/NQ-HĐND	22/4/2024	Nghị quyết quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập; mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tỉnh Nghệ An quản lý từ năm học 2023 - 2024	25	2	1	28
35	34/2023/QĐ-UBND	01/12/2023	Bãi bỏ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy ngoại ngữ, điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học ngoại ngữ tăng cường; cơ chế thu, sử dụng mức thu, đối tượng miễn giảm mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Nghệ An.	17	2	1	20
36	46/2023/QĐ-UBND	29/12/2023	Quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
XV	VĂN BẢN DO SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO SOẠN THẢO			34	4	2	40
37	02/2024/QĐ-UBND	05/02/2024	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể thao	17	2	1	20
38	36/2023/QĐ-UBND	06/12/2023	Bãi bỏ Quyết định số 90/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc đổi tên và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Thư viện tỉnh Nghệ An.	17	2	1	20
XVI	VĂN BẢN DO SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SOẠN THẢO			25	2	1	28
39	19/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Quy định mức chi ngân sách nhà nước cho một số hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
XVII	VĂN BẢN DO BAN DÂN TỘC SOẠN THẢO			25	2	1	28
40	24/2023/NQ-HĐND	07/12/2023	Sửa đổi, bổ sung mục 1 Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 24/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Nghệ An	25	2	1	28
XVIII	VĂN BẢN DO VĂN PHÒNG UBND TỈNH SOẠN THẢO			17	2	1	20
41	09/2024/QĐ-UBND	16/5/2024	Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Nghệ An	17	2	1	20
XIX	VĂN BẢN DO UBND THÀNH PHỐ VINH SOẠN THẢO			14	1,5	0,5	16
42	08/2024/QĐ-UBND	25/4/2024	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 73/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Nghệ An về việc tổ chức lại Thanh tra đô thị thành phố Vinh thành Đội quản lý trật tự đô thị thành phố Vinh	14	1,5	0,5	16
Tổng cộng:				794,1	84,7	41	919,8